

QUYẾT ĐỊNH
Về việc phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2020 huyện Phú Giáo

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29/11/2013;

Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật đất đai;

Căn cứ Nghị định số 01/2014/ND-CP ngày 06/01/2017 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều Nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Thông tư số 29/2014/TT-BTNMT ngày 02/6/2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Căn cứ Nghị quyết số 59/NQ-CP ngày 17/5/2018 của Chính phủ về điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất kỳ cuối (2016 – 2020) tỉnh Bình Dương;

Căn cứ Nghị quyết số 50/NQ-HĐND ngày 12/12/2019 của Hội đồng nhân dân tỉnh về việc danh mục công trình, dự án thuộc diện thu hồi đất và chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa trong năm 2020 trên địa bàn tỉnh Bình Dương;

Xét đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 834/TTr-STNMT ngày 31/12/2019,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2020 huyện Phú Giáo. Cụ thể như sau:

1. Diện tích phân bổ các loại đất trong năm 2020 (*Đính kèm phụ lục 1*).
2. Kế hoạch thu hồi đất năm 2020.
 - a) Diện tích thu hồi đất năm 2020 (*Đính kèm phụ lục 2*).
 - b) Danh mục công trình thu hồi đất năm 2020 (*Đính kèm phụ lục 2a*).
 - c) Vị trí các khu thu hồi đất được xác định theo bản đồ kế hoạch sử dụng đất năm 2020 của huyện Phú Giáo tỷ lệ 1/25.000 và Báo cáo thuyết minh tổng hợp kế hoạch sử dụng đất năm 2020 của huyện Phú Giáo.
3. Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất năm 2020.
 - a) Diện tích chuyển mục đích sử dụng đất (*Đính kèm phụ lục 3*).
 - b) Danh mục công trình chuyển mục đích sử dụng đất năm 2020 (*Đính kèm phụ lục 3a*).



c) Vị trí các khu đất chuyển mục đích sử dụng đất được xác định theo bản đồ kế hoạch sử dụng đất năm 2020 của huyện Phú Giáo tỷ lệ 1/25.000 và Báo cáo thuyết minh tổng hợp kế hoạch sử dụng đất năm 2020 của huyện Phú Giáo.

Điều 2. Căn cứ Điều 1 của Quyết định này, Ủy ban nhân dân huyện Phú Giáo có trách nhiệm:

1. Tổ chức thực hiện kế hoạch sử dụng đất:

a) Công bố công khai kế hoạch sử dụng đất được phê duyệt.

b) Thực hiện giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất và thu hồi đất, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo kế hoạch sử dụng đất được phê duyệt.

c) Tăng cường đào tạo nguồn nhân lực, ứng dụng khoa học công nghệ trong công tác quản lý đất đai.

d) Tổ chức thực hiện các biện pháp nhằm nâng cao hiệu lực về tổ chức, quản lý nhà nước về đất đai; quy định cụ thể trách nhiệm của từng ngành trong tổ chức thực hiện kế hoạch sử dụng đất; giám sát môi trường trong quá trình triển khai kế hoạch sử dụng đất, đảm bảo cho sử dụng đất bền vững.

2. Triển khai các chính sách hỗ trợ:

a) Chính sách về đất đai: Phải áp dụng đồng bộ các chính sách về đất đai như: giao đất, cho thuê đất, thuế sử dụng đất và các khoản thu từ đất.

b) Chính sách về khoa học và công nghệ: Quan tâm, hỗ trợ người sử dụng đất trong việc đổi mới công nghệ, thiết bị hiện đại để phục vụ cho quá trình sản xuất phù hợp với tình hình thực tế của địa phương và nhu cầu tiến bộ xã hội.

c) Huy động tổng hợp các biện pháp nhằm thu hút đầu tư và huy động vốn với một số giải pháp thu cụ thể sát với tình hình thực tế của địa phương.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc các Sở: Tài nguyên và Môi trường, Kế hoạch và Đầu tư, Tài chính, Xây dựng, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Giao thông Vận tải, Công thương, Y tế, Giáo dục và Đào tạo, Khoa học và Công nghệ, Thông tin và Truyền thông, Văn hóa Thể thao và Du lịch; Chỉ huy Trưởng Bộ Chỉ huy quân sự tỉnh; Giám đốc Công an tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện Phú Giáo; Thủ trưởng các ban ngành, tổ chức và cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh chịu trách nhiệm đưa Quyết định này lên Cổng thông tin điện tử của tỉnh./

Nơi nhận:

- TT. TU, TT. HĐND tỉnh;
- CT, PCT UBND tỉnh;
- Như Điều 3;
- Website tỉnh;
- LĐVP (Lg, Th), Tn, TH;
- Lưu: VT.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN

KÝ CHỦ TỊCH

PHÓ CHỦ TỊCH THƯỜNG TRỰC



Mai Hùng Dũng

PHỤ LỤC 1: DIỆN TÍCH PHÂN BÖ CÁC LOẠI THẤT TRONG NĂM 2020 CỦA HUYỆN PHÚ GIÁO
(Kèm theo Quyết định số: 140/QĐ-UBND ngày 27/02/2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Dương)

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Phân theo đơn vị hành chính										
				An Bình	An Linh	An Lóng	Đại Phước							
(1)	(2)	(3)	(4) = (5) + (6) +...+(15)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)
	Tổng diện tích tự nhiên		54.443,85	6.357,46	2.456,14	2.616,05	6.300,67	6.128,35	2.879,27	3.252,14	2.969,42	11.971,04	4.932,29	4.381,01
1	Đất nông nghiệp	NNP	47.085,70	5.830,99	2.173,63	2.235,77	4.901,82	4.994,88	2.655,82	2.535,21	2.688,34	11.223,90	4.149,24	3.696,09
1,1	Đất trồng lúa	LUA	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	LUC	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1,2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	684,00	61,40	12,40	18,75	398,46	11,11	1,11	48,03	12,89	14,37	15,64	89,84
1,3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	39.918,82	5.744,14	2.141,94	2.213,68	4.455,06	4.945,23	2.296,36	2.470,63	2.482,35	5.471,79	4.124,75	3.572,89
1,4	Đất rừng phòng hộ	RPH	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1,5	Đất rừng đặc dụng	RDD	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1,6	Đất rừng sản xuất	RSX	5.634,00	-	-	-	-	-	-	-	-	5.634,00	-	-
1,7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	130,14	18,55	2,02	-	29,92	27,69	20,62	5,84	12,52	9,76	1,34	1,87
1,8	Đất làm muối	LMU	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1,9	Đất nông nghiệp khác	NHK	718,74	6,90	17,27	3,34	18,37	10,85	337,73	10,70	180,58	93,99	7,52	31,49
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	7.358,16	526,47	282,52	380,28	1.598,85	1.133,47	223,45	716,93	281,08	747,14	783,05	684,92
2,1	Đất quốc phòng	CQP	502,44	-	-	-	-	26,86	-	313,21	-	-	-	162,37
2,2	Đất an ninh	CAN	1.075,78	-	-	-	819,71	253,28	-	2,79	-	-	-	-
2,3	Đất khu công nghiệp	SKK	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2,4	Đất khu chế xuất	SKT	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2,5	Đất cụm công nghiệp	SKN	61,22	-	-	-	-	-	-	-	-	61,22	-	-
2,6	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	19,08	5,40	2,26	-	-	1,95	-	4,39	1,12	-	1,87	2,09

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Phân theo đơn vị hành chính										
				An Bình	An Linh	An Long	An Thái	Phước Hòa	Phước Sang	Phước Vĩnh	Tân Hiệp	Tam Lập	Tân Long	Vĩnh Hòa
(1)	(2)	(3)	(4) = (5) + (6) +...+(15)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)
2,7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	334,06	24,27	10,07	8,79	18,19	99,18	11,15	4,56	48,55	32,36	20,14	56,80
2,8	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2,9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tinh, cấp huyện, cấp xã	DHT	2.173,12	215,05	72,70	142,75	533,64	228,68	136,12	169,62	121,59	204,42	189,37	159,17
2,10	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2,11	Đất danh lam thắng cảnh	DDL	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2,12	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	399,52	-	-	-	-	0,73	-	1,42	-	-	397,37	-
2,13	Đất ở tại nông thôn	ONT	693,00	140,37	47,95	85,31	42,25	142,75	35,81	-	45,26	20,52	53,57	79,21
2,14	Đất ở tại đô thị	ODT	85,95	-	-	-	-	-	-	85,95	-	-	-	-
2,15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	18,73	2,53	1,30	0,73	0,65	0,64	1,91	7,55	1,01	0,79	1,19	0,43
2,16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	5,03	-	-	-	0,37	0,29	-	0,38	-	4,00	-	-
2,17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2,18	Đất cơ sở tôn giáo	TON	19,90	1,38	1,89	-	0,32	0,53	-	3,16	1,88	2,27	0,20	8,28
2,19	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	75,80	5,58	4,24	3,29	3,33	14,91	2,91	9,35	1,96	9,76	8,65	11,82
2,2	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	274,48	65,61	-	2,64	-	67,99	-	60,24	-	-	-	78,00
2,21	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	14,76	3,57	0,32	0,58	0,32	2,90	2,21	0,32	0,72	0,06	3,04	0,71
2,22	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	3,67	-	-	-	-	1,27	-	2,40	-	-	-	-
2,23	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	5,51	0,16	3,22	0,14	-	0,85	0,35	0,36	0,11	0,03	0,21	0,08
2,24	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	1.568,85	62,55	138,58	136,04	180,08	263,40	32,98	51,24	58,88	411,70	107,46	125,94
2,25	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	27,26	-	-	-	-	27,26	-	-	-	-	-	-
2,26	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
3	Đất chưa sử dụng	CSD	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-

PHỤ LỤC 2: KẾ HOẠCH THU HỒI ĐẤT NĂM 2020 CỦA HUYỆN PHÚ GIÁO
 (Kèm theo Quyết định số: H091 /QĐ-UBND ngày 24/01/2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Dương)
 Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Phân theo đơn vị hành chính											
				An Bình	An Lập	An Long	An Thái	Phước Hoà	Phước Sang	Phước Vĩnh	Tân Hiệp	Tam Lập	Tân Long	Vĩnh Hoà	
(1)	(2)	(3)	(4) = (5) + (6) +...+(15)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	
	Tổng diện tích		525,71	5,18	1,20	0,83	1,50	3,40	1,67	18,50	22,00	25,90	408,17	37,36	
1	Đất nông nghiệp	NNP	522,83	4,85	1,20	0,83	1,50	3,40	1,67	17,50	22,00	25,90	408,17	35,81	
1,1	Đất trồng lúa	LUA	-												
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	LUC	-												
1,2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	32,00								4,00	4,40	10,00	3,60	10,00
1,3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	490,83	4,85	1,20	0,83	1,50	3,40	1,67	13,50	17,60	15,90	404,57	25,81	
1,4	Đất rừng phòng hộ	RPH	-												
1,5	Đất rừng đặc dụng	RDD	-												
1,6	Đất rừng sản xuất	RSX	-												
1,7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	-												
1,8	Đất làm muối	LMU	-												
1,9	Đất nông nghiệp khác	NHK	-												
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	2,88	0,33			-	-	-	-	1,00	-	-	-	1,55
2,1	Đất quốc phòng	CQP	-												
2,2	Đất an ninh	CAN	-												
2,3	Đất khu công nghiệp	SKK	-												
2,4	Đất khu chế xuất	SKT	-												
2,5	Đất cụm công nghiệp	SKN	-												
2,6	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	-												
2,7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	-												
2,8	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	-												
2,9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tinh, cấp huyện, cấp xã	DHT	0,33	0,33											
2,10	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	-												
2,11	Đất danh lam thắng cảnh	DDL	-												
2,12	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	-												

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Phân theo đơn vị hành chính										
				An Bình	An Linh	An Long	An Thái	Phước Hoà	Phước Sang	Phước Vĩnh	Tân Hiệp	Tam Lập	Tân Long	Vĩnh Hoà
(1)	(2)	(3)	(4) = (5) + (6) +...+(15)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)
2,13	Đất ở tại nông thôn	ONT	1,55											1,55
2,14	Đất ở tại đô thị	ODT	1,00							1,00				
2,15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC												
2,16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	-											
2,17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	-											
2,18	Đất cơ sở tôn giáo	TON	-											
2,19	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	-											
2,2	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	-											
2,21	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	-											
2,22	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	-											
2,23	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	-											
2,24	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	-											
2,25	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	-											
2,26	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	-											

PHỤ LỤC 2a: DANH MỤC CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN THỰC HIỆN THU HỒI ĐẤT TRONG NĂM 2020 CỦA HUYỆN PHÚ GIÁO

(Kèm theo Quyết định số: 4091/QĐ-UĐND ngày / 12 /2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Dương)

STT	HẠNG MỤC	Kế hoạch 2020 (ha)	Tăng thêm		Xã, phường, thị trấn	Vị trí: tờ bản đồ số, thửa số	Ghi chú	
			Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất				
(1)	(2)	(3)	(4)	(3)	(4)	(5)	(6)	(9)
I.	Công trình, dự án mục đích quốc phòng, an ninh							
II.	Công trình, dự án để phát triển kinh tế - xã hội vì lợi ích quốc gia, công cộng							
II.1	Công trình, dự án do Thủ tướng Chính phủ chấp thuận, quyết định đầu tư mà phải thu hồi đất							
1	Đường dây điện 500 KV Đức Hòa - Chơn Thành	0,33		0,33	CLN	Tân Long, An Long	Công trình dạng tuyến	
II.2	Công trình, dự án do Hội đồng nhân dân cấp tỉnh chấp thuận mà phải thu hồi đất							
a	Đất công trình năng lượng							
2	Công trình đường dây 110kV Phú Giáo- TBA 220KV Uyên Hưng	0,4		0,40	CLN	Vĩnh Hòa, Phước Hòa	Công trình dạng tuyến	
3	Trạm biến áp 110kV Tân Hiệp và đường dây đấu nối	0,4		0,40	CLN	Tam Lập	Công trình dạng tuyến	
4	Trạm biến áp 110kV KCN Công Xanh và đường dây đấu nối	0,2		0,20	CLN	Phước Hòa	Công trình dạng tuyến	
b	Đất giao thông							
5	Nâng cấp, mở rộng đường ĐH 518	1,10		1,10	CLN	An Bình	Công trình dạng tuyến	

6	Nâng cấp, mở rộng đường ĐH 519	0,8		0,8	CLN	Phước Sang	Công trình dạng tuyến	
7	Mở rộng đường ĐH 507	3,40		3,40	CLN	Vĩnh Hòa, Tân Hiệp, An Thái, An	Công trình dạng tuyến	
8	Mở rộng Đường ĐH 520	0,30		0,30	CLN	Phước Hòa	Công trình dạng tuyến	
9	Mở rộng Đường ĐH 514 nối dài	1,50		1,50	CLN	Phước Hòa	Công trình dạng tuyến	
10	Nâng cấp, mở rộng ĐH 502 (từ ngã tư Cây Khô đến cầu Vàm Vá 2)	0,04		0,04	CLN	Vĩnh Hòa	Công trình dạng tuyến	
11	Mở rộng đường GTNT (Nhánh Bàu Đôi)	0,37		0,37	CLN	Phước Sang	Từ thửa 117 tờ 15 đến thửa 31 tờ 16	
12	Đường Trần Quang Diệu nối dài (từ đường Bố Mua đi đường Quang Trung)	2,00		2,00	CLN	Phước Vĩnh	Tờ 38,44	
13	Đường Trần Hưng Đạo nối dài (từ đường Trần Hưng Đạo đi ĐH 506)	1,50		1,50	CLN	Phước Vĩnh, Vĩnh Hòa	Tờ 45,46 (PV); Tờ 10 (VH)	
14	Mở rộng đường Công Triết	5,10		5,10	CLN	Tân Hiệp	Tờ 20, 12, 17, 26, 27	
15	Mở rộng đường GTNT	1,00		1,00	CLN	An Bình	Các tuyến dân hiến chưa thu hồi đất	
16	Mở rộng đường GTNT	1,20		1,20	CLN	Phước Hòa	Các tuyến dân hiến chưa thu hồi đất	
17	Mở rộng đường GTNT	0,50		0,50	CLN	Phước Sang	Các tuyến dân hiến chưa thu hồi đất	
18	Mở rộng đường GTNT	1,00		1,00	CLN	Tân Hiệp	Các tuyến dân hiến chưa thu hồi đất	
19	Mở rộng đường GTNT	2,50		2,50	CLN	Phước Vĩnh	Các tuyến dân hiến chưa thu hồi đất	
20	Mở rộng đường GTNT	2,00		2,00	CLN	Vĩnh Hòa	Các tuyến dân hiến chưa thu hồi đất	
21	Mở rộng đường GTNT	0,80		0,80	CLN	An Linh	Các tuyến dân hiến chưa thu hồi đất	
22	Mở rộng đường GTNT	0,70		0,70	CLN	An Long	Các tuyến dân hiến chưa thu hồi đất	

23	Mở rộng đường GTNT		1,00	CLN	Tân Long	Các tuyến dân hiến chưa thu hồi đất		
24	Mở rộng đường GTNT		1,50	CLN	Tam Lập	Các tuyến dân hiến chưa thu hồi đất		
25	Mở rộng đường GTNT		0,50	CLN	An Thái	Các tuyến dân hiến chưa thu hồi đất		
26	Đường tạo lực Tân Uyên- Phú Giáo- Bàu Bàng	90,00	90,00	CLN+HNK	5 xã	Đã phóng tuyến trên BD		
27	Đường ĐH512	9,50	9,50	CLN	Tân Hiệp, Vĩnh Hòa	Tờ bản đồ số 23,51,38 (Vĩnh Hòa); tờ bản đồ số 29,27 (Tân Hiệp)		
c	Đất giáo dục - Đào tạo							
28	Cải tạo, nâng cấp, mở rộng trường THCS Vĩnh Hòa	2,29	0,74	1,55	ONT	Vĩnh Hòa	Công trình dạng tuyến (thuộc tờ bản đồ số 15)	
d	Đất sinh hoạt cộng đồng							
29	Trụ sở văn phòng áp Cây Cam	0,30		0,30	CLN	An Bình	Thửa 808 Tờ 09	
30	Trụ sở văn phòng áp Đồng Sen	0,27		0,27	CLN	An Bình	Thửa 769 Tờ 35	
31	Trụ sở văn phòng áp Cà Na	0,31		0,31	CLN	An Bình	Thửa 267 Tờ 16	
32	Trụ sở văn phòng áp Bàu Trú	0,21		0,21	CLN	An Bình	Thửa 395 Tờ 66	
33	Trụ sở văn phòng áp Bình Tiên	0,22		0,22	CLN	An Bình	Thửa 695 Tờ 33	
34	Trụ sở văn phòng áp Bình Hòa	0,32		0,32	CLN	An Bình	Thửa 77 Tờ 18	
35	Trụ sở văn phòng áp Bình Thắng	0,22		0,22	CLN	An Bình	Thửa 100 Tờ 69	
36	Trụ sở văn phòng áp Rạch Chàm	0,33		0,33	DGD	An Bình	Thửa 475 Tờ 26	
37	Trụ sở văn phòng áp Trảng Sán	0,07		0,07	DGD	Vĩnh Hòa	1 phần thửa 216 Tờ 20	

d	Đất bãi thải, xử lý chất thải							
38	Khu liên hợp xử lý chất rắn	397,37		397,37	CLN	Tân Long	Các thửa đất thuộc tờ bản đồ số 31	
e	Đất trụ sở cơ quan							
39	Trụ sở UBND xã An Bình	0,90		0,90	CLN	An Bình	Thửa đất số 60, tờ bản đồ số 08	
40	Đèn bù, giải tỏa khu đất phía sau Trụ sở Huyện ủy và phía sau trụ sở Khối vận huyện Phú Giáo (Đất xây dựng Hội trường huyện ủy Phú Giáo)	1,00		1,00	ODT	Phước Vĩnh	Tờ bản đồ số 8	
40	TỔNG	532,32		531,58				

PHỤ LỤC 3: DIỆN TÍCH CHUYỂN MỤC ĐỊCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2020 CỦA HUYỆN PHÚ GIÁO

(Kèm theo Quyết định số: 409/QĐ-UBND ngày 31/12/2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Dương)

Đơn vị tính: ha



ST T	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Phân theo đơn vị hành chính										
				An Bình	An Linh	An Long	An Thái	Phước Hòa	Phước Sang	Phước Vĩnh	Tân Hiệp	Tam Lập	Tân Long	Vĩnh Hòa
(1)	(2)	(3)	(4) = (5) + (6) + ... + (15)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	NNP/PNN	207,09	6,80	5,35	64,50	15,51	42,70	3,01	17,87	18,17	7,50	4,55	21,13
1,1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	LUC/PNN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1,2	Đất trồng cây hàng năm khác	IINK/PNN	-											
1,3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN		6,80	5,35	64,50	15,51	42,70	3,01	17,87	18,17	7,50	4,55	21,13
1,4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1,5	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1,6	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1,7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1,8	Đất làm muối	LMU/PNN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1,9	Đất nông nghiệp khác	NHK/PNN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp	NNP/NNP	99,16	2,55	4,96	3,12	14,21	15,67	12,77	-	2,50	39,00	1,23	3,15
	<i>Trong đó:</i>													
2,1	Đất trồng cây lâu năm khác chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	CLN/NTS	15,55	0,55					7,50	5,00		2,50		
2,2	Đất trồng cây lâu năm khác chuyển sang đất nông nghiệp khác	CLN/NHK	83,61	2	4,96	3,12	14,21	8,17	7,77			39	1,23	3,15

PHỤ LỤC 3a: DANH MỤC DỰ ÁN, CÔNG TRÌNH CHUYỂN MỤC ĐÍCH TRONG NĂM 2020 TRÊN ĐỊA BÀN HUYỆN PHÚ GIÁO

(Kèm theo Quyết định số 4091/QĐ-UBND ngày 31/12/2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Dương)

STT	HẠNG MỤC	Mã quy hoạch	Kế hoạch 2020 (ha)	Tăng thêm		Xã, phường, thị trấn	Vị Trí
				Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất		
(1)	(2)		(3)	(3)	(4)	(7)	(5)
A	Chuyển mục đích của các tổ chức						
I	Đất sản xuất phi nông nghiệp						
a	Công trình chuyển tiếp						
1	Công ty TNHH Sản xuất Bách Lâm	SKC	0,59	0,59	CLN	Tân Long	Thửa đất số 60, tờ bản đồ số 21
2	Công ty TNHH MTV Nông nghiệp công nghệ cao An Thái	SKC	14,55	14,55	CLN	An Thái	Các thửa đất số 18, 19,20, tờ bản đồ số 64
3	Công ty TNHH Tín Phát	SKC	2,85	2,85	CLN	Tân Hiệp	Thửa đất số 359, tờ bản đồ số 27
4	Công ty TNHH MTV Nông Sản DK	SKC	2,31	2,31	CLN	Tân Hiệp	Thửa đất số 91, tờ bản đồ số 26
5	Công ty CBG Mộc Phát	SKC	0,60	0,60	CLN	Phước Hòa	Thửa đất số 96, tờ bản đồ số 56
6	Công ty TNHH MTV Gạch tuyNEL Hiệp Hưng	SKC	4,18	4,18	CLN	Vĩnh Hòa	Thửa đất số 323 tờ bản đồ số 19
7	Công ty TNHH Sản xuất gỗ Hùng Anh Phát	SKC	0,95	0,95	CLN	Phúc Sang	Thửa đất số 323 tờ bản đồ số 19
8	Công ty TNHH XNK Gia Đình Việt Nam	SKC	0,27	0,27	CLN	Vĩnh Hòa	Thửa đất số 33 và số 939, tờ bản đồ số 24
9	Công ty SXTM-DV Thiện Hưng	SKC	2,25	2,25	CLN	Tân Hiệp	
10	Công ty TNHH MTV Việt Linh	SKC	3,68	3,68	CLN	Vĩnh Hòa	
b	Công trình đăng ký mới						
1	Công ty TNHH SXTM XNK Đại Lộc Phát	SKC	5,22	5,22	CLN	Phúc Hòa	Thửa đất số 12, tờ bản đồ số 56
2	Nhà máy mở rộng diện tích sản xuất chế biến nông sản hạt tiêu, hạt điều (Công ty sản xuất dịch vụ XNK Hà Nội)	SKC	1,30	1,30	CLN	Phúc Hòa	Thửa đất số 1081, tờ bản đồ số 35
II	Đất khai thác VLXD						
a	Công trình chuyển tiếp						
1	Công ty cổ phần khoáng sản và xây dựng Bình Dương	SKX	11,00	11,00	CLN	Phúc Vĩnh	Các thửa đất thuộc tờ bản đồ số 52 và 59
2	Công ty cổ phần khoáng sản và xây dựng Bình Dương (mỏ đá Phước Vĩnh)	SKX	3,20	3,20	CLN	Tam Lập	Thửa đất số 496, tờ bản đồ số 16
b	Công trình đăng ký mới						
1	Công ty cổ phần khoáng sản và xây dựng Bình Dương (mở rộng khu khai mỏ sét Bố Lá)	SKX	8,34	8,34	CLN	Phúc Hòa	Các thửa đất thuộc tờ bản đồ số 40 và 45
III	Đất giáo dục - Đào tạo						
1	Nhóm trẻ - lớp mẫu giáo Mặt trời nhô	DGD	0,1	0,1	ONT	Phúc Hòa	991/7 áp Đồng Chinh
B	Chuyển mục đích của hộ gia đình cá nhân						
I	Đất ở		19,69	19,69			
1	Thị trấn Phúc Vĩnh	ODT	5,00	5,00	CLN+HNK		
2	Xã An Bình	ONT	1,80	1,80	CLN+HNK		
3	Xã An Linh	ONT	0,40	0,40	CLN+HNK		
4	Xã An Long	ONT	0,94	0,94	CLN+HNK		
5	Xã An Thái	ONT	0,94	0,94	CLN+HNK		
6	Xã Phước Hòa	ONT	2,02	2,02	CLN+HNK		
7	Xã Phước Sang	ONT	0,96	0,96	CLN+HNK		

STT	HẠNG MỤC	Mã quy hoạch	Kế hoạch 2020 (ha)	Tăng thêm		Xã, phường, thị trấn	Vị Trí
				Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất		
8	Xã Tam Lập	ONT	0,97	0,97	CLN+HNK		
9	Xã Tân Hiệp	ONT	1,72	1,72	CLN+HNK		
10	Xã Tân Long	ONT	1,16	1,16	CLN+HNK		
11	Xã Vĩnh Hòa	ONT	3,78	3,78	CLN+HNK		
II	Chuyển mục đích đất nuôi trồng thủy sản						
1	Xã An Bình	NTS	0,55	0,55	CLN		
2	Xã Phước Hòa	NTS	7,50	7,50	CLN		
3	Xã Phước Sang	NTS	5,00	5,00	CLN		
4	Xã Tân Hiệp	NTS	2,50	2,50	CLN		